

TRÍ TUỆ VÀ BẢN LĨNH CỦA ĐẢNG TRONG KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1986-1996): BƯỚC NGOẶT VÀ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ

NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄN
ĐẶNG MINH PHỤNG

Khoa Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị khu vực I

Nhận bài ngày 10/7/2026. Sửa chữa xong 10/8/2026. Duyệt đăng 15/8/2026.

Abstract

In the period 1986-1996, the Communist Party of Vietnam led the national construction and renewal process under extremely difficult socio-economic conditions and severe crisis, while the collapse of real socialism in the Soviet Union and Eastern Europe profoundly changed the global landscape. Utilizing historical, logical, document analysis, and comparative methods, this article clarifies the Party's intellect in properly identifying the major trends of the times, renewing development thinking, releasing domestic production forces, and selectively absorbing international resources. Simultaneously, the article analyzes the Party's strong political fortitude in steadfastly pursuing the goal of national independence associated with socialism, and maintaining independence and self-reliance in expanding foreign relations and proactive integration. This strategic fortitude was demonstrated through historic milestones such as the normalization of relations with China and the United States, and joining ASEAN to break the international embargo and siege. These vivid practical realities affirm the deep historical value and contemporary significance of the lesson of combining national strength with the strength of the times. It demonstrates that internal strength plays the decisive role, while external strength is an important resource for the country's development in the current renewal process.

Keywords: Communist Party of Vietnam; intellect and political fortitude; national strength; renewal 1986-1996; strength of the times.

1. Đặt vấn đề

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là quan điểm lớn, có tính xuyên suốt trong tư duy lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, sự kết hợp ấy thể hiện ở năng lực đặt cách mạng Việt Nam vào trong sự vận động chung của cách mạng thế giới. Ở đó sức mạnh yêu nước, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy cao độ, đồng thời tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để giành thắng lợi cho cách mạng. Trong chặng đường 10 năm đầu 1986-1996, nội dung đó được đặt ra trong một yêu cầu nhiệm vụ mới. Đó là khắc phục những hạn chế của cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, đồng thời thích ứng với sự biến động sâu sắc của cục diện thế giới hậu Chiến tranh lạnh để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Yêu cầu đặt ra đối với Đảng không chỉ là đổi mới một số chính sách cụ thể, mà là đổi mới tư duy lãnh đạo, xác định phương thức phát triển phù hợp hơn với điều kiện lịch sử mới. Nếu chỉ nhấn mạnh nội lực mà đóng kín trước thế giới, đất nước khó có thể vượt qua tình trạng trì trệ, cô lập. Nếu chỉ tuyệt đối hóa ngoại lực mà không giữ vững độc lập tự chủ, công cuộc đổi mới có thể mất phương hướng. Vì vậy, với vai trò là đội tiền phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, Đảng phải thể hiện được trí tuệ và bản lĩnh của mình, thể hiện ở khả năng xử lý đúng mối quan hệ giữa kiên định mục tiêu và đổi mới phương thức lãnh đạo, giữa phát huy sức mạnh dân tộc và tiếp thu có chọn lọc những nhân tố thuận lợi của thời đại.

Email: ngocdienlsd1978@gmail.com

Bài viết tập trung làm rõ bốn nội dung cơ bản: bối cảnh lịch sử và yêu cầu nhận diện đúng thời đại; bước phát triển tư duy của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; quá trình phát huy sức mạnh dân tộc trong chặng đường đầu đổi mới; quá trình mở rộng đối ngoại, từng bước hội nhập trên nền độc lập tự chủ; từ đó rút ra một số nhận xét về giá trị lịch sử của giai đoạn 1986-1996 đối với sự nghiệp đổi mới hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là nhằm tái hiện bối cảnh, tiến trình phát triển tư duy lãnh đạo của Đảng và làm rõ mối liên hệ giữa chủ trương, quá trình tổ chức thực hiện với kết quả lịch sử trong giai đoạn 1986-1996. Bên cạnh đó, bài viết vận dụng phương pháp phân tích văn kiện, phương pháp tổng hợp, so sánh và khái quát hóa từ các nguồn tư liệu của Đảng, các công trình nghiên cứu về đổi mới, đối ngoại và tư liệu liên quan đến bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Các phương pháp này được sử dụng để nhận diện nội dung, đặc điểm và giá trị lịch sử của quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong mười năm đầu đổi mới.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Bối cảnh lịch sử và yêu cầu nhận diện đúng thời đại, giữ vững mục tiêu phát triển

Đại hội VI của Đảng diễn ra trong bối cảnh đất nước đứng trước những khó khăn gay gắt về kinh tế - xã hội. Những khó khăn ấy, được Đại hội thẳng thắn chỉ ra: Lưu thông không thông suốt, phân phối rối ren, vật giá tăng nhanh đang tác động tiêu cực đến sản xuất, đời sống và xã hội; mất cân đối lớn giữa cung và cầu, thu và chi, xuất khẩu và nhập khẩu; lĩnh vực phân phối, lưu thông luôn căng thẳng và rối ren; những sai lầm trong lĩnh vực này là “rất nghiêm trọng” trong lãnh đạo, quản lý kinh tế (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr. 18, 24, 26). Những nhận định này cho thấy đổi mới không bắt đầu từ ý muốn chủ quan, mà từ yêu cầu khách quan của thực tiễn phát triển đất nước.

Trên bình diện quốc tế, cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990 là thời kỳ có nhiều biến động mạnh của lịch sử thế giới. Chiến tranh lạnh đi tới hồi kết, quan hệ quốc tế chuyển dần từ đối đầu sang đối thoại, hòa hoãn và hợp tác, quốc tế hóa đời sống kinh tế phát triển mạnh, khoa học - công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp ngày càng quan trọng, liên kết khu vực và toàn cầu mở rộng. Đi cùng với đó là sự khủng hoảng, tan rã của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu, sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn, vấn đề Campuchia và tình trạng bao vây, cấm vận tiếp tục tác động trực tiếp đến môi trường đối ngoại của Việt Nam.

Trong hoàn cảnh ấy, nhận diện đúng thời đại trở thành yêu cầu có ý nghĩa sống còn của dân tộc. Nhận diện không đúng sẽ dẫn đến hoặc bảo thủ, khép kín, tuyệt đối hóa mô hình cũ; hoặc dao động, mất phương hướng trước biến động quốc tế. Một lần nữa, trí tuệ và bản lĩnh của Đảng được khẳng định và toả sáng. Trước yêu cầu tồn vong dân tộc, Đảng không né tránh, nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng thực trạng đất nước, nhận thức rõ hơn những xu thế lớn của thế giới. Đảng không dao động về mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, khẳng định “Hoà bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là những mục tiêu của thời đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 2), và xác định: “Nước ta có thể từ một nền sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội (CNXH), bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là vì cuộc cách mạng nước ta diễn ra trong thời đại quá độ lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 363). Tuy nhiên, Đảng không bảo thủ trong phương thức thực hiện mục tiêu ấy mà chỉ rõ: “chặng đường đầu tiên là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 375) và “tất cả khó khăn của nhiệm vụ chúng ta phải làm, tất cả cái khó khăn của chính sách và tất cả sự khéo léo của chính sách là ở chỗ biết tính đến những nhiệm vụ đặc thù của từng bước quá độ đó” (V.I. Lênin, 1977, tr. 119-120; dẫn lại từ: Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 375), để từng bước tìm tòi, lựa chọn đối sách phù hợp, đưa đất nước vượt qua khó khăn, khắc nghiệt.

Bản lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong mười năm đầu đổi mới (1986-1996) trước hết thể hiện ở sự kiên trung, không hề dao động trước cuộc khủng hoảng và sự sụp đổ của mô hình CNXH hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu. Trong bối cảnh lịch sử đầy khắc nghiệt đó, khi trật tự thế giới chuyển

đổi sâu sắc và các thế lực thù địch tiếp tục vây hãm bằng chính sách bao vây, cấm vận, Đảng đã chứng minh bản lĩnh của một đội tiên phong bằng cách nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng thực trạng đất nước để tự đổi mới, tự chỉnh đốn. Bản lĩnh ấy không nằm ở sự bảo thủ, khép kín, mà thể hiện ở khả năng xử lý hài hòa mối quan hệ biện chứng giữa kiên định mục tiêu và đổi mới phương thức lãnh đạo, giữa phát huy nội lực dân tộc và tiếp thu có chọn lọc các nguồn lực của thời đại. Sự toả sáng về bản lĩnh của Đảng được đánh dấu rõ nét tại Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (tháng 3-1989). Khi sóng gió tư tưởng và sự hoài nghi về con đường xã hội chủ nghĩa (XHCN) lan rộng trên thế giới, Đảng đã kịp thời xác lập một nguyên tắc cốt lõi mang tính định hướng quy luật: “Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu XHCN, mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về CNXH, bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp”; đồng thời khẳng định đổi mới tư duy là vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử mới, “chứ không phải xa rời những nguyên lý ấy” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 375). Đặc biệt, thông qua việc kiên định 5 nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới tại Hội nghị này, Đảng khẳng định việc giữ vững vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản, kiên quyết bác bỏ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập và chống nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” về mặt tư tưởng. Đây chính là biểu hiện sinh động của sự “kiên định và sáng tạo”. Đảng kiên định nền tảng tư tưởng và mục tiêu nhất quán, nhưng cực kỳ sáng tạo và linh hoạt trong tìm tòi phương thức, hình thức thực hiện để đưa con thuyền cách mạng vượt thác ghềnh khủng hoảng.

3.2. Kiên định về mục tiêu, đổi mới về phương thức phát triển - bước phát triển tư duy của Đảng trong kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Đại hội VI không chỉ mở đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, mà còn đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển của Đảng. Trong các bài học được Đại hội VI tổng kết, bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại có ý nghĩa đặc biệt đối với một đất nước vừa ra khỏi chiến tranh, đang khủng hoảng kinh tế - xã hội và gặp nhiều khó khăn trong quan hệ quốc tế. Bài học đó vừa là sự kế thừa kinh nghiệm cách mạng trước đây, vừa là cơ sở để Đảng xác định phương thức phát triển mới trong điều kiện hòa bình xây dựng đất nước.

Ở giai đoạn 1986-1991, yêu cầu cấp bách là tháo gỡ khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước đổi mới cơ chế quản lý, giải phóng sức sản xuất, đồng thời tìm kiếm môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển. Bước sang giai đoạn 1991-1996, khi trật tự thế giới thay đổi sâu sắc sau sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu, nhiệm vụ đặt ra cho Đảng là vừa giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây, cấm vận, đưa đất nước từng bước hội nhập vào đời sống khu vực và quốc tế. Hai chặng đường ấy cho thấy quá trình lãnh đạo của Đảng không phải là những phản ứng rời rạc trước tình thế, mà là quá trình từng bước hình thành và phát triển một tư duy chiến lược mới về phát huy nội lực và kết hợp ngoại lực.

Đến Đại hội VII, tư duy này được phát triển rõ hơn trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH và trong đường lối đối ngoại rộng mở. Đại hội VII tuyên bố: “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr. 147). Phương châm đối ngoại này phản ánh sự phát triển tư duy của Đảng về vị trí của Việt Nam trong thế giới sau Chiến tranh lạnh. Muốn giữ vững độc lập tự chủ và phát triển đất nước thì không thể tự khép kín. Muốn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thì phải mở rộng quan hệ quốc tế trên nền tảng lợi ích quốc gia - dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VIII khẳng định kết quả quan trọng của đối ngoại thời kỳ đổi mới là “phát triển mạnh mẽ quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế” góp phần đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr. 62). Trên cơ sở đó, Đại hội VIII tiếp tục xác định “mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc”, “tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2008, tr. 335), tiếp tục thực hiện “đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa

và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Như vậy, từ Đại hội VI đến Đại hội VIII, tư duy của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại được bổ sung, phát triển theo hướng ngày càng rõ hơn, thực tiễn hơn, gắn chặt hơn với nhiệm vụ phát triển đất nước.

Sự nhạy bén chính trị và tư duy phòng ngự chiến lược của Đảng còn được thể hiện rõ nét qua việc chủ động nhận diện “bốn nguy cơ” tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994). Trong thời điểm đất nước đang chuẩn bị chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng đã sáng suốt chỉ ra bốn nguy cơ lớn thách thức sự sinh tồn của chế độ: nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực; nguy cơ chệch hướng XHCN; nguy cơ về nạn tham nhũng và tệ quan liêu; nguy cơ về âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Việc nhận diện này không làm suy giảm quyết tâm đổi mới mà ngược lại, là minh chứng rõ rệt cho bản lĩnh tự phê bình sâu sắc, giúp toàn Đảng củng cố mặt trận tư tưởng, chủ động xây dựng các cơ chế kiểm soát, nâng cao sức đề kháng của hệ thống chính trị để hội nhập mà “không hòa tan”, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa mở rộng.

3.3. Phát huy sức mạnh dân tộc - khơi dậy sức dân, giải phóng sức sản xuất dưới sự lãnh đạo của Đảng

Sức mạnh dân tộc trong thời kỳ đổi mới không chỉ là truyền thống yêu nước, ý chí độc lập, tự cường và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mà trong điều kiện hòa bình, xây dựng và phát triển, sức mạnh ấy còn được biểu hiện ở sức dân trong lao động sáng tạo, ở nguồn lực con người, ở tiềm năng của các thành phần kinh tế, ở năng lực tổ chức của hệ thống chính trị, ở niềm tin xã hội vào đường lối đổi mới. Tại Đại hội VI, Đảng xác định: “Những mục tiêu do Đại hội Đảng đề ra chỉ có thể đạt được bằng hành động cách mạng sáng tạo của hàng triệu quần chúng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 445). Do đó, muốn phát huy sức mạnh dân tộc, sức “sáng tạo của hàng triệu quần chúng” trước hết phải tháo gỡ những ràng buộc của cơ chế cũ, khơi thông các nguồn lực trong nước, giải phóng sức sản xuất và phát huy vai trò chủ thể của nhân dân.

Trên phương diện kinh tế, Đảng từng bước chuyển từ tư duy phân phối hành chính sang tư duy phát triển, từ mô hình tập trung quan liêu, bao cấp sang hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Đây không phải là sự phủ nhận chủ nghĩa xã hội, mà là nhận thức đúng hơn về quy luật khách quan, về vai trò của sản xuất hàng hóa, thị trường, lợi ích và động lực phát triển trong thời kỳ quá độ. Thị trường được sử dụng như một công cụ, một cơ chế vận hành để phát triển lực lượng sản xuất. Định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở mục tiêu phát triển vì con người, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, ở vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Trên phương diện chính trị và xã hội, phát huy sức mạnh dân tộc gắn liền với phát huy dân chủ, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Trong điều kiện khủng hoảng và biến động, nếu không củng cố được niềm tin chính trị, không khơi dậy được sức dân, không tổ chức được nguồn lực xã hội thành sức mạnh phát triển, đường lối đổi mới khó có thể đi vào cuộc sống. Vì vậy, đổi mới kinh tế không tách rời đổi mới chính trị từng bước, thận trọng, vững chắc, tăng cường công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Có thể nói, “qua quá trình đổi mới, Đảng trưởng thành về tư duy lý luận cũng như năng lực lãnh đạo và hoạt động thực tiễn” (Trần Nhâm, 2004, tr. 5). Để đáp ứng yêu cầu mới đặt ra, Đảng không ngừng nâng cao trình độ tư duy lý luận, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, xây dựng và chỉnh đốn Đảng trở thành một đảng trí tuệ, đủ sức giải quyết thành công những vấn đề mà cuộc sống đặt ra. Từ góc độ lịch sử đã chứng minh sức mạnh dân tộc không phải quá trình tự phát, mà là kết quả của sự lãnh đạo chính trị có mục tiêu, có tổ chức, có kiểm nghiệm và điều chỉnh trong thực tiễn để khơi dậy, phát huy một cách hiệu quả.

3.4. Mở rộng đối ngoại, từng bước hội nhập - bản lĩnh độc lập tự chủ trong kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Sức mạnh thời đại trong mười năm đầu đổi mới được Đảng nhận diện ngày càng đầy đủ hơn. Đó là xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển; là thành tựu khoa học - công nghệ; là vốn, thị trường, kinh nghiệm quản lý; là quan hệ kinh tế quốc tế; là các thể chế, tổ chức và liên kết khu vực, toàn cầu. Nội hàm sức mạnh thời đại vì vậy không chỉ được tiếp cận chủ yếu ở bình diện chính trị - cách mạng như trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, mà được mở rộng sang những nhân tố trực tiếp của kinh tế - phát triển.

Từ nhận thức ấy, đổi mới chính sách đối ngoại trở thành một phương diện đặc biệt quan trọng của quá trình kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Mục tiêu của đổi mới đối ngoại không chỉ là phá thế bao vây, cấm vận, mà còn là tạo lập môi trường hòa bình, ổn định; mở rộng quan hệ hợp tác; tranh thủ nguồn lực bên ngoài cho phát triển; nâng cao vị thế đất nước; đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng XHCN.

Trong lĩnh vực đối ngoại, với tư tưởng đổi mới của Nghị quyết 32 (7-1986), của Đại hội VI và đặc biệt Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị tháng 5-1988 đã “mở đầu cho quá trình đổi mới chính sách đối ngoại và ngoại giao”. Sau Đại hội VII và Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, đường lối đối ngoại mới dần hình thành về độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, rộng mở theo tinh thần “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” (Vũ Dương Huân, 2002, tr. 8).

Thực tiễn 1986-1996 cho thấy, Việt Nam mở rộng quan hệ với các nước, các khu vực, các tổ chức quốc tế, nhưng không đánh đổi độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc. Việt Nam tiếp nhận vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý, nhưng không lệ thuộc vào một trung tâm quyền lực nào. Việt Nam chuyển từ đối đầu sang đối thoại, từ bị bao vây, cô lập sang hội nhập khu vực và quốc tế, nhưng vẫn giữ vững nguyên tắc độc lập tự chủ, bình đẳng, cùng có lợi. Những mốc lớn như rút quân tình nguyện khỏi Campuchia năm 1989, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc năm 1991, gia nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ năm 1995 không phải là các sự kiện đối ngoại đơn lẻ. Đó là những bước đi quan trọng nhằm tháo gỡ thế bao vây, tạo môi trường hòa bình, mở rộng không gian phát triển và chuyển hóa điều kiện quốc tế thành nguồn lực cho đổi mới. Chính ở đây, bản lĩnh độc lập tự chủ và trí tuệ nhận diện thời đại của Đảng được thể hiện rõ, không khép kín trước thế giới, nhưng cũng không hòa tan trong thế giới, không né tránh hội nhập, nhưng hội nhập trên nền lợi ích quốc gia - dân tộc và định hướng XHCN.

Nhìn chung, đường lối đối ngoại rộng mở, có nguyên tắc đã góp phần củng cố môi trường hòa bình, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và chủ động hội nhập kinh tế khu vực, thế giới.

3.5. Giá trị lịch sử và ý nghĩa hiện thời của bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Thực tiễn mười năm đầu đổi mới để lại nhiều giá trị lịch sử sâu sắc đối với nhận thức về con đường phát triển của Việt Nam.

3.5.1. Trước hết, đó là giá trị về phương pháp tư duy tiếp cận. Đổi mới không phải là sự rời bỏ mục tiêu XHCN, mà là quá trình tìm tòi, xác lập những quan niệm, hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp hơn để hiện thực hóa mục tiêu ấy trong điều kiện lịch sử mới. Giá trị nổi bật của giai đoạn này là Đảng đã vượt qua lối tư duy giản đơn, giáo điều, từng bước nhận thức đúng hơn quy luật phát triển, yêu cầu của thực tiễn và xu thế vận động của thời đại.

3.5.2. Thực tiễn 1986-1996 khẳng định kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một nguyên tắc chiến lược trong tư duy lãnh đạo của Đảng. Nội lực là nền tảng quyết định, ngoại lực là nguồn lực quan trọng. Sức mạnh tổng hợp chỉ hình thành khi nội lực được phát huy trong quan hệ chủ động, có chọn lọc với những điều kiện thuận lợi của thời đại. Tuyệt đối hóa nội lực có thể dẫn đến khép kín, trì trệ. Tuyệt đối hóa ngoại lực có thể dẫn đến phụ thuộc. Với trí tuệ sáng suốt của mình, Đảng đã xử lý đúng đắn mối quan hệ ấy trong từng điều kiện lịch sử cụ thể.

3.5.3. Giai đoạn 1986-1996 là minh chứng sinh động cho năng lực tự đổi mới, tự chỉnh đốn và phát triển tư duy lãnh đạo của Đảng. Thành tựu của mười năm đầu đổi mới không phải kết quả ngẫu nhiên, càng không phải sản phẩm thụ động của sức ép bên ngoài, mà là kết quả của một quá trình lãnh đạo có chủ trương, có bước đi, có tổ chức thực hiện. Đảng từng bước từ đổi mới tư duy lý luận, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phát huy dân chủ và sức sáng tạo của nhân dân, đến đổi mới chính sách đối ngoại, mở rộng quan hệ quốc tế và từng bước hội nhập khu vực, thế giới.

3.5.4. Bài học về bản lĩnh và trí tuệ của Đảng trong nhận diện thời đại, kiên định mục tiêu và chủ động kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tiếp tục có ý nghĩa phương pháp luận và ý nghĩa thực tiễn đối với công cuộc đổi mới hiện nay. Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch khẳng định: bài học lớn của cách mạng Việt Nam là “Nếu kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, thì yếu cũng trở thành mạnh và sức mạnh của dân tộc được tăng lên nhiều lần. Muốn tranh thủ được sức mạnh thời đại, phải phát huy cao độ sự tự lực tự cường của dân tộc” (Nguyễn Cơ Thạch, 1995, bản thảo ngày 3-1-1995, Hồ sơ số 835, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III). Gợi mở đó cho thấy, trong mọi hoàn cảnh, sức mạnh bên ngoài chỉ có thể trở thành nguồn lực phát triển khi dân tộc có bản lĩnh độc lập tự chủ, năng lực tự cường và trí tuệ để lựa chọn đúng thời cơ, đúng đối tác, đúng nguồn lực, đúng phương thức phát triển.

4. Kết luận

10 năm đầu đổi mới (1986-1996) là giai đoạn thử thách đặc biệt đối với cách mạng Việt Nam. Trong bối cảnh trong nước khủng hoảng, bên ngoài biến động sâu sắc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện rõ trí tuệ trong nhận diện yêu cầu phát triển và xu thế thời đại. Đồng thời thể hiện bản lĩnh chính trị trong giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, không dao động trước biến động của CNXH hiện thực, không khép kín trước thời đại, cũng không đánh đổi nguyên tắc để mở rộng quan hệ quốc tế. Bản chất của quá trình ấy là sự kiên định sáng tạo. Kiên định mục tiêu, nền tảng tư tưởng và lợi ích quốc gia - dân tộc. Sáng tạo trong mô hình, cơ chế, bước đi và phương thức phát triển.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong giai đoạn 1986-1996 vì vậy không chỉ là một bài học lịch sử, mà còn là một luận cứ quan trọng để nhận thức sâu sắc hơn vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới. Giá trị của bài học ấy tiếp tục đặt ra yêu cầu phải phát huy cao nhất nội lực dân tộc, chủ động tiếp thu có chọn lọc các nguồn lực của thời đại, giữ vững độc lập tự chủ và nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Tài liệu tham khảo

- Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2005). *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*. NXB. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1987). *Văn kiện Đại hội biểu toàn quốc lần thứ VI*. NXB Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Văn kiện Đại hội biểu toàn quốc lần thứ VII*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội biểu toàn quốc lần thứ VIII*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập* (tập 47). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2008). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập* (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X). NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- Lê Hữu Nghĩa, Lê Danh Vĩnh (2006). *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới*. NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- Lênin, V. I. (1977). *Toàn tập* (tập 40). NXB Tiến bộ, Mátxcova.
- Nguyễn Cơ Thạch (1995). *Cách mạng Tháng Tám và sự nghiệp đổi mới và bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại* (Bản thảo ngày 3-1-1995). Phòng Lưu trữ cá nhân GS.VS.TSKH Nguyễn Duy Quý, Hồ sơ số 835, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
- Trần Nhâm (2004). *Tư duy lý luận với sự nghiệp đổi mới*. NXB. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- Việt Nam 20 năm đổi mới* (2006). NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- Vũ Dương Huân (2002). *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới (1975-2002)*. Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.